

**Công ty TNHH Một thành viên Xi măng  
Vicem Hoàng Thạch**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 38      |

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (“Công ty”) là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định thành lập công ty nhà nước số 363/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng ban hành ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0800004797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 13 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- Khai thác nguyên liệu và phụ gia; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu 2 Bích Nhôi, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính  
Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy

Xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh  
Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                    |
|----------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Lương Quang Khải | Chủ tịch   |                                    |
| Ông Lê Thành Long    | Thành viên |                                    |
| Bà Nguyễn Thị Tảo    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2016 |
| Ông Lê Hữu Hà        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2016   |
| Ông Phạm Trọng Hiền  | Thành viên |                                    |
| Ông Nguyễn Văn Hộ    | Thành viên |                                    |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Thành Long   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Văn Mậu    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hữu Hà       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Tảo   | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thành Long, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- „ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- „ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- „ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- „ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

---

Tổng Giám đốc  
Lê Thành Long

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61119186/18517368

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

---

Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

---

Trịnh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>1.222.651.837.495</b> | <b>1.524.713.391.672</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                                 | <b>4</b>    | <b>150.684.557.048</b>   | <b>117.358.688.528</b>        |
| 111        | 1. Tiền  |             | 150.684.557.048          | 117.358.688.528               |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>5</b>    | <b>300.000.000.000</b>   | <b>80.000.000.000</b>         |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 300.000.000.000          | 80.000.000.000                |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>177.825.003.162</b>   | <b>344.780.355.358</b>        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 6.1         | 173.851.822.682          | 315.580.105.317               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6.2         | 2.875.655.976            | 27.862.185.619                |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 3.234.236.012            | 3.838.783.944                 |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 6.1         | (2.136.711.508)          | (2.500.719.522)               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>8</b>    | <b>558.270.649.968</b>   | <b>936.463.374.373</b>        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 559.704.947.293          | 938.609.199.822               |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (1.434.297.325)          | (2.145.825.449)               |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>35.871.627.317</b>    | <b>46.110.973.413</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 12          | 33.453.118.645           | 43.471.648.101                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 1.143.469.201            | 2.639.325.312                 |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 1.275.039.471            | -                             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>2.002.876.756.193</b> | <b>2.180.711.270.438</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>7</b>    | <b>19.808.873.624</b>    | <b>18.893.552.713</b>         |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                       |             | 21.707.107.285           | 20.791.786.374                |
| 219        | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           |             | (1.898.233.661)          | (1.898.233.661)               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>1.730.561.346.700</b> | <b>1.881.363.749.176</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 9           | 1.725.596.505.067        | 1.881.331.373.035             |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 6.750.673.709.295        | 6.689.174.562.064             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (5.025.077.204.228)      | (4.807.843.189.029)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 4.964.841.633            | 32.376.141                    |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 7.227.371.091            | 1.720.071.091                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (2.262.529.458)          | (1.687.694.950)               |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>118.270.803.931</b>   | <b>169.870.595.453</b>        |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 118.270.803.931          | 169.870.595.453               |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>134.235.731.938</b>   | <b>110.583.373.096</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 12          | 88.068.935.784           | 51.178.154.179                |
| 263        | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 46.166.796.154           | 59.405.218.917                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>3.225.528.593.688</b> | <b>3.705.424.662.110</b>      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>1.350.528.593.688</b> | <b>1.855.207.369.485</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>1.304.237.145.654</b> | <b>1.803.932.863.614</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 13          | 241.966.811.355          | 239.448.869.978               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 6.035.765.225            | 4.144.229.318                 |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 14          | 34.314.359.017           | 49.606.217.050                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 71.022.061.508           | 95.582.480.607                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 15          | 39.803.841.833           | 46.487.520.968                |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 16          | 237.368.330.475          | 354.818.045.867               |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 17          | 549.704.755.543          | 885.102.320.563               |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 18          | 2.608.809.979            | 3.078.730.986                 |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 19          | 121.412.410.719          | 125.664.448.277               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>46.291.448.034</b>    | <b>51.274.505.871</b>         |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | -                        | 39.302.140                    |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 17          | 33.714.165.960           | 41.062.853.183                |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 18          | 12.577.282.074           | 10.172.350.548                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.875.000.000.000</b> | <b>1.850.217.292.625</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20</b>   | <b>1.875.000.000.000</b> | <b>1.850.217.292.625</b>      |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 1.875.000.000.000        | 1.323.625.122.434             |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | -                        | 470.522.586.669               |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | -                        | 48.820.247.490                |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                        | -                             |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | -                        | 48.820.247.490                |
| 422        | 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                           |             | -                        | 7.249.336.032                 |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3.225.528.593.688</b> | <b>3.705.424.662.110</b>      |

Kế toán trưởng  
Phạm Trọng Hiền

Tổng Giám đốc  
Lê Thành Long

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---------------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 4.728.339.419.464   | 4.267.549.975.280            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | -                   | -                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 4.728.339.419.464   | 4.267.549.975.280            |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (3.888.832.889.023) | (3.248.152.210.543)          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 839.506.530.441     | 1.019.397.764.737            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 6.817.688.756       | 17.696.735.491               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (42.373.209.362)    | (68.620.623.314)             |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (41.627.898.545)    | (65.932.311.218)             |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (184.750.994.112)   | (145.408.368.106)            |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (178.470.987.870)   | (200.169.570.868)            |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 440.729.027.853     | 622.895.937.940              |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 6.561.567.881       | 7.956.668.000                |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (996.143.365)       | (1.398.518.759)              |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 5.565.424.516       | 6.558.149.241                |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 446.294.452.369     | 629.454.087.181              |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26          | (89.418.410.605)    | (138.044.889.215)            |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 356.876.041.764     | 491.409.197.966              |

Kế toán trưởng  
Phạm Trọng Hiền

Tổng Giám đốc  
Lê Thành Long

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                          |                              |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>446.294.452.369</b>   | <b>629.454.087.181</b>       |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                          |                              |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                      |             | 262.691.667.140          | 273.958.274.391              |
| 03        | Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)   |             | 859.474.381              | (30.935.498.694)             |
| 04        | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 3.702.004                | (181.221.687)                |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (6.944.247.848)          | (4.412.478.945)              |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 23          | 41.627.898.545           | 65.932.311.218               |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>744.532.946.591</b>   | <b>933.815.473.464</b>       |
| 09        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu  |             | 159.316.313.396          | (101.841.765.873)            |
| 10        | Giảm/(tăng) hàng tồn kho  |             | 387.156.440.409          | (37.534.854.709)             |
| 11        | (Giảm)/tăng các khoản phải trả  |             | (16.843.055.912)         | 51.015.766.661               |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (26.872.252.149)         | (51.391.253.812)             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (42.016.023.272)         | (68.264.308.777)             |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14          | (107.103.384.316)        | (126.377.209.175)            |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (96.736.883.603)         | (109.965.807.270)            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>1.001.434.101.144</b> | <b>489.456.040.509</b>       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                              |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 |             | (60.368.044.030)         | (78.058.258.758)             |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | 987.272.727              | -                            |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (250.000.000.000)        | (209.763.915.000)            |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | 30.000.000.000           | 234.312.175.000              |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 5.956.975.121            | 4.412.478.945                |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(273.423.796.182)</b> | <b>(49.097.519.813)</b>      |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                          |                          |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   |             | 1.606.010.273.943        | 2.092.207.232.604        |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (1.948.756.526.186)      | (2.527.773.983.179)      |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        |             | (351.934.482.196)        | (65.723.538.117)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(694.680.734.439)</b> | <b>(501.290.288.692)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         |             | <b>33.329.570.523</b>    | <b>(60.931.767.996)</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền đầu năm</b>  |             | <b>117.358.688.528</b>   | <b>178.290.456.524</b>   |
| <b>61</b> | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> |             | <b>(3.702.003)</b>       | <b>-</b>                 |
| <b>70</b> | <b>Tiền cuối năm</b>   | <b>4</b>    | <b>150.684.557.048</b>   | <b>117.358.688.528</b>   |

Kế toán trưởng  
Phạm Trọng Hiền

Tổng Giám đốc  
Lê Thành Long

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (“Công ty”) là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định thành lập công ty nhà nước số 363/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng ban hành ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0800004797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 13 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- Khai thác nguyên liệu và phụ gia; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu 2 Bích Nhôi, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính | Xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh            |
| Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy           | Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.313 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.455 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. và phụ tùng thay thế.

Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 4 năm      |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh quá lớn; và
- Chi phí khác

#### 3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

##### *Dự phòng chi phí bảo hành*

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho công ty mẹ là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo các quyết định được ban hành bởi công ty mẹ và các quy định của pháp luật hiện hành.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- „ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- „ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--------------------|-------------------------|------------------------|
|                    | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền mặt           | 2.120.765.836           | 245.553.163            |
| Tiền gửi ngân hàng | 148.563.791.212         | 117.113.135.365        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>150.684.557.048</b>  | <b>117.358.688.528</b> |

Công ty đã sử dụng toàn bộ số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại ngân hàng (xem *Thuyết minh số 17*).

**Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                     |
|--|-------------------------|---------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>    |
| <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                         |                     |
| - Tiền thu từ đi vay                         | 1.606.010.273.943       | 2.092.207.232.604   |
| <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                         |                     |
| - Tiền trả nợ gốc vay                        | (1.948.756.526.186)     | (2.527.773.983.179) |
| <b>Số tiền đã thực trả cho chủ sở hữu</b>    |                         |                     |
| - Tiền thực trả cho chủ sở hữu               | (150.000.000.000)       | (65.723.538.117)    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                                 | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        | 80.000.000.000        | 80.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm theo hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng và các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 5,3% - 5,5%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|------------------------|-------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                               | 63.977.449.503         | 110.371.844.339               |
| <i>Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam</i>                    | 18.362.796.280         | 20.915.782.844                |
| <i>Các khách hàng khác</i>                                    | 45.614.653.223         | 89.456.061.495                |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 109.874.373.179        | 205.208.260.978               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>173.851.822.682</b> | <b>315.580.105.317</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (2.136.711.508)        | (2.500.719.522)               |

Công ty đã sử dụng phần lớn các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại ngân hàng (xem *Thuyết minh số 17*).

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán                                    | 2.875.655.976        | 11.854.445.619        |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Công nghệ AMIC</i> | -                    | 5.277.690.000         |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama</i>               | -                    | 1.646.000.000         |
| <i>Các khoản trả trước khác</i>                            | 2.875.655.976        | 4.930.755.619         |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27)     | -                    | 16.007.740.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>2.875.655.976</b> | <b>27.862.185.619</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                       |                        |                       |                        |
| Tạm ứng cho nhân viên      | 1.429.300.000         | -                      | 3.073.922.280         | -                      |
| Phải thu khác              | 1.804.936.012         | -                      | 764.861.664           | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>3.234.236.012</b>  | <b>-</b>               | <b>3.838.783.944</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Dài hạn</b>             |                       |                        |                       |                        |
| Ký quỹ phục hồi môi trường | 19.808.873.624        | -                      | 18.893.552.713        | -                      |
| Phải thu khác              | 1.898.233.661         | (1.898.233.661)        | 1.898.233.661         | (1.898.233.661)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>21.707.107.285</b> | <b>(1.898.233.661)</b> | <b>20.791.786.374</b> | <b>(1.898.233.661)</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|                                       | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng<br>(Trình bày lại) |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 175.134.446.673        | (1.434.297.325)        | 347.010.634.558        | (2.145.825.449)             |
| Công cụ, dụng cụ                      | 56.936.049.505         | -                      | 13.188.068.305         | -                           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 148.390.221.050        | -                      | 332.305.887.419        | -                           |
| Thành phẩm                            | 59.855.736.860         | -                      | 66.435.606.113         | -                           |
| Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ thanh lý | 93.962.555.630         | -                      | 101.419.015.522        | -                           |
| Hàng gửi đi bán                       | 25.425.937.575         | -                      | 78.249.987.905         | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>559.704.947.293</b> | <b>(1.434.297.325)</b> | <b>938.609.199.822</b> | <b>(2.145.825.449)</b>      |

Công ty đã sử dụng phần lớn hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại ngân hàng (xem Thuyết minh số 17).

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Đơn vị tính: VND

|  | Năm nay              | Năm trước<br>(Trình bày lại) (*) |
|--|----------------------|----------------------------------|
| Số đầu năm                                   | 2.145.825.449        | 37.278.019.655                   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 849.515.716          | 1.643.889.443                    |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.561.043.840)      | (36.776.083.649)                 |
| Số cuối năm                                  | <u>1.434.297.325</u> | <u>2.145.825.449</u>             |

(\*) Căn cứ theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã đề nghị điều chỉnh giảm giá trị dự phòng được trích lập trong các năm tài chính trước với tổng số tiền là 52,4 tỷ đồng đối với giá trị vật tư tồn đọng lâu ngày, không cần dùng và có thể được loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại thời điểm Công ty và công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Công ty đã thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng này cũng như không thực hiện trích lập dự phòng cho giá trị vật tư tồn đọng lâu ngày này trong năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                              |                                |                               |                   |
|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                      | <i>Nhà xưởng,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>  |
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                                     |                              |                                |                               |                   |
| Số dư đầu năm                        | 2.124.705.477.817                   | 3.998.552.887.416            | 535.147.957.144                | 30.768.239.687                | 6.689.174.562.064 |
| - Mua trong năm                      | -                                   | 12.827.410.000               | -                              | 1.997.766.600                 | 14.825.176.600    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành             | 71.307.084.506                      | 19.666.731.102               | 7.583.185.811                  | -                             | 98.557.001.419    |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                                   | (36.828.935.687)             | (10.924.438.965)               | (1.358.261.382)               | (49.111.636.034)  |
| - Điều chỉnh khác (*)                | (1.351.140.654)                     | (1.356.728.100)              | -                              | (63.526.000)                  | (2.771.394.754)   |
| Số dư cuối năm                       | 2.194.661.421.669                   | 3.992.861.364.731            | 531.806.703.990                | 31.344.218.905                | 6.750.673.709.295 |
| <i>Trong đó:</i>                     |                                     |                              |                                |                               |                   |
| <i>Đã khấu hao hết</i>               | 804.292.144.389                     | 1.492.999.442.598            | 388.312.923.442                | 5.956.209.079                 | 2.691.560.719.508 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>      |                                     |                              |                                |                               |                   |
| Số dư đầu năm                        | 1.168.986.757.803                   | 3.144.439.103.177            | 478.994.611.285                | 15.422.716.765                | 4.807.843.189.029 |
| - Khấu hao trong năm                 | 65.051.397.258                      | 179.875.188.562              | 18.328.419.119                 | 3.467.518.377                 | 266.722.523.316   |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                                   | (36.828.935.687)             | (10.924.438.965)               | (1.358.261.382)               | (49.111.636.034)  |
| - Điều chỉnh khác (*)                | (3.617.677)                         | (347.465.942)                | -                              | (25.788.464)                  | (376.872.083)     |
| Số dư cuối năm                       | 1.234.034.537.384                   | 3.287.137.890.110            | 486.398.591.439                | 17.506.185.296                | 5.025.077.204.228 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                                     |                              |                                |                               |                   |
| Số dư đầu năm                        | 955.718.720.014                     | 854.113.784.239              | 56.153.345.859                 | 15.345.522.922                | 1.881.331.373.035 |
| Số dư cuối năm                       | 960.626.884.285                     | 705.723.474.621              | 45.408.112.551                 | 13.838.033.609                | 1.725.596.505.067 |
| <i>Trong đó:</i>                     |                                     |                              |                                |                               |                   |
| <i>Tài sản dùng để thế chấp (**)</i> | 871.114.612.004                     | 620.617.294.351              | -                              | -                             | 1.491.731.906.355 |

(\*) Điều chỉnh giảm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình.

(\*\*) Công ty đã sử dụng các tài sản cố định để thế chấp cho các khoản vay ngắn và dài hạn từ các ngân hàng như được trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá:**

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| Số dư đầu năm   | 1.720.071.091 |
| - Mua trong năm | 5.507.300.000 |
| Số dư cuối năm  | 7.227.371.091 |
| Trong đó:       |               |
| Đã hao mòn hết  | 1.670.071.091 |

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Số dư đầu năm       | 1.687.694.950 |
| - Hao mòn trong năm | 574.834.508   |
| Số dư cuối năm      | 2.262.529.458 |

**Giá trị còn lại:**

|                |               |
|----------------|---------------|
| Số dư đầu năm  | 32.376.141    |
| Số dư cuối năm | 4.964.841.633 |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

|                    | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
|--------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Mỏ Áng Rong        | 97.406.614.957         | 94.336.974.774                        |
| Mở rộng mỏ Áng Dầu | 7.978.897.462          | 7.829.278.449                         |
| Mỏ Núi Han         | 7.737.744.867          | 7.737.744.867                         |
| Cảng xuất nhập đá  | -                      | 50.746.370.341                        |
| Các dự án nhỏ khác | 5.147.546.645          | 9.220.227.022                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>118.270.803.931</b> | <b>169.870.595.453</b>                |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</i> |
|---|-----------------------|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                               |                       |                                       |
| Vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ              | 31.683.010.701        | 41.910.383.669                        |
| Phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định   | 1.112.951.235         | 1.421.471.321                         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác               | 657.156.709           | 139.793.111                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>33.453.118.645</b> | <b>43.471.648.101</b>                 |
| <b>Dài hạn</b>                                |                       |                                       |
| Chi phí kiến thiết mỏ                         | 23.808.292.486        | 27.386.950.907                        |
| Chi phí sửa chữa cảng xuất xi măng            | 13.649.251.113        | 17.557.372.369                        |
| Thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa (*) | 21.850.540.726        | -                                     |
| Chi phí sửa chữa lớn                          | 26.107.421.871        | 5.132.186.289                         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn          | 2.653.429.588         | 1.101.644.614                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>88.068.935.784</b> | <b>51.178.154.179</b>                 |

(\*) Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện phân bổ các thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa tài sản cố định với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả người bán                                | 184.551.581.691        | 184.551.581.691        | 177.699.195.275        | 177.699.195.275        |
| Phải trả các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 57.415.229.664         | 57.415.229.664         | 61.749.674.703         | 61.749.674.703         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>241.966.811.355</b> | <b>241.966.811.355</b> | <b>239.448.869.978</b> | <b>239.448.869.978</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Đơn vị tính: VND              |                          |                          |                       |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm   | Số cuối năm           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1) | 47.503.384.316                | 89.418.410.605           | (107.103.384.316)        | 29.818.410.605        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 62.759.441                    | 6.813.951.708            | (6.848.422.479)          | 28.288.670            |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 1.132.691.568                 | 90.076.565.341           | (90.289.696.166)         | 919.560.743           |
| Thuế tài nguyên                                  | 33.923.118                    | 19.502.597.095           | (17.106.071.834)         | 2.430.448.379         |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản               | -                             | 11.953.891.000           | (11.953.891.000)         | -                     |
| Phí bảo vệ môi trường                            | 866.314.259                   | 8.538.273.191            | (8.289.985.543)          | 1.114.601.907         |
| Chi phí thuê đất                                 | -                             | 17.746.127.964           | (17.746.127.964)         | -                     |
| Các khoản phải nộp khác                          | 7.144.348                     | 1.996.548.496            | (2.000.644.131)          | 3.048.713             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>49.606.217.050</b>         | <b>246.046.365.400</b>   | <b>(261.338.223.433)</b> | <b>34.314.359.017</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Trích trước chi phí tiền điện                | 18.919.629.000        | 15.971.297.330        |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định         | 14.151.596.929        | 17.423.565.567        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 1.252.551.413         | 7.724.003.307         |
| Chi phí lãi vay                              | 1.094.299.665         | 1.482.424.392         |
| Chi phí trợ cấp ăn ca, độc hại, chi phí khác | 4.385.764.826         | 3.886.230.372         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>39.803.841.833</b> | <b>46.487.520.968</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Lợi nhuận phải nộp Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 27) | 234.622.253.461        | 351.934.482.196        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn       | 1.293.540.867          | 1.310.293.591          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                       | 1.452.536.147          | 1.573.270.080          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>237.368.330.475</b> | <b>354.818.045.867</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                   | <i>Số đầu năm</i>      |                              | <i>Trong năm</i>         |                          | <i>Số cuối năm</i>     |                              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                   | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Tăng</i>              | <i>Giảm</i>              | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |                        |                              |                          |                          |                        |                              |
| Vay ngân hàng                     | 864.408.111.621        | 864.408.111.621              | 1.566.923.408.192        | 1.909.370.597.959        | 521.960.921.854        | 521.960.921.854              |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 20.694.208.942         | 20.694.208.942               | 27.743.833.689           | 20.694.208.942           | 27.743.833.689         | 27.743.833.689               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>885.102.320.563</b> | <b>885.102.320.563</b>       | <b>1.594.667.241.881</b> | <b>1.930.064.806.901</b> | <b>549.704.755.543</b> | <b>549.704.755.543</b>       |
| <b>Vay dài hạn</b>                |                        |                              |                          |                          |                        |                              |
| Vay ngân hàng                     | 41.062.853.183         | 41.062.853.183               | 39.086.865.751           | 46.435.552.974           | 33.714.165.960         | 33.714.165.960               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>41.062.853.183</b>  | <b>41.062.853.183</b>        | <b>39.086.865.751</b>    | <b>46.435.552.974</b>    | <b>33.714.165.960</b>  | <b>33.714.165.960</b>        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**17.1 Vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i>   | <i>Số cuối năm<br/>(VND)</i>  | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>  | <i>Lãi suất/năm</i>   | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |
|--|-------------------------------|---|---|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhị Chiểu          | 282.590.523.758               | Thời hạn vay theo từng kế ước, tối đa 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 2 năm 2017.<br><br>Lãi vay trả hàng tháng.  | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.<br><br>Lãi suất trong năm từ 4,9% đến 5,3%. | Không  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | 125.904.296.055               | Thời hạn vay theo từng kế ước, tối đa 12 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 5 năm 2017.<br><br>Lãi vay trả hàng tháng. | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.<br><br>Lãi suất trong năm từ 5,0% đến 5,5%. | (1) Toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền Hoàng Thạch I và dây chuyền Hoàng Thạch II; và tài sản hình thành sau đầu tư của dự án dây chuyền Hoàng Thạch III, ngoại trừ các tài sản khác hình thành từ vốn vay khác của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;<br><br>(2) Quyền và lợi ích gắn liền với hoặc phát sinh từ các tài sản thế chấp trên; và<br><br>(3) Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương         | 113.466.102.041               | Thời hạn vay theo từng kế ước, tối đa 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.<br><br>Lãi vay trả hàng tháng.  | Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.<br><br>Lãi suất trong năm từ 4,9% đến 5,4%. | Năm (05) xe ô tô với tổng nguyên giá là 11.772.181.897 đồng.   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>521.960.921.854</u></b> |   |   |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**17.2 Vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i>   | <u>Số cuối năm</u><br><i>VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>   | <i>Lãi suất/năm</i>                                       | <i>Hình thức đảm bảo</i>  |
|--|----------------------------------|--|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương | 50.471.921.707                   | Gốc vay trả hàng quý với khoản trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 6 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.          | Lãi suất trong năm là 9%.                                 | (1) Toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền Hoàng Thạch I và dây chuyền Hoàng Thạch II; và tài sản hình thành sau đầu tư dự án dây chuyền Hoàng Thạch III, ngoại trừ các tài sản khác hình thành từ vốn vay khác của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; |
| <i>Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả</i>                           | <u>24.000.000.000</u>            |  |   | (2) Quyền và lợi ích gắn liền với hoặc phát sinh từ các tài sản thế chấp trên; và   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhị Chiểu          | 10.986.077.942                   | Gốc vay trả theo lịch trả nợ tại hợp đồng vay với khoản trả nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2023. | Điều chỉnh hàng tháng. Lãi suất trong năm từ 8% đến 8,5%. | (3) Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng  |
| <i>Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả</i>                           | <u>3.743.833.689</u>             | Lãi vay trả hàng tháng.  |   | Quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa với Tổng Công ty và một số đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>61.457.999.649</u></b>     |  |   |   |
| <i>Trong đó:</i>   |                                  |  |   |   |
| <i>Vay dài hạn</i>   | 33.714.165.960                   |  |   |   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                     | 27.743.833.689                   |  |   |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b>Ngắn hạn</b>                |                         |                       |
| Dự phòng chi phí bảo hành      | 2.608.809.979           | 3.078.730.986         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>2.608.809.979</b>    | <b>3.078.730.986</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                 |                         |                       |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường | 12.577.282.074          | 10.172.350.548        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>12.577.282.074</b>   | <b>10.172.350.548</b> |

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--|-------------------------|------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Số đầu năm   | 125.664.448.277         | 140.513.119.249        |
| Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> ) | 97.471.080.928          | 103.386.750.000        |
| Sử dụng trong năm                                  | (101.723.118.486)       | (118.235.420.972)      |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>121.412.410.719</b>  | <b>125.664.448.277</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Vốn góp</i>           | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|--|--------------------------|------------------------------|--|---|--------------------------|
| <b>Năm trước:</b>  |                          |                              |  |   |                          |
| Số đầu năm   | 1.323.625.122.434        | 448.393.139.145              | 34.861.729.244                           | 7.249.336.032                           | 1.814.129.326.855        |
| - Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)                      | -                        | -                            | 491.409.197.966                          | -                                       | 491.409.197.966          |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                              | -                        | 22.129.447.524               | (22.129.447.524)                         | -                                       | -                        |
| - Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty                         | -                        | -                            | (351.934.482.196)                        | -                                       | (351.934.482.196)        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 19)       | -                        | -                            | (103.386.750.000)                        | -                                       | (103.386.750.000)        |
| Số cuối năm (Trình bày lại)                                | <u>1.323.625.122.434</u> | <u>470.522.586.669</u>       | <u>48.820.247.490</u>                    | <u>7.249.336.032</u>                    | <u>1.850.217.292.625</u> |
| <b>Năm nay</b>   |                          |                              |  |   |                          |
| Số đầu năm   | 1.323.625.122.434        | 470.522.586.669              | 48.820.247.490                           | 7.249.336.032                           | 1.850.217.292.625        |
| - Lợi nhuận trong năm                                      | -                        | -                            | 356.876.041.764                          | -                                       | 356.876.041.764          |
| - Tăng vốn từ các quỹ (*)                                  | 551.374.877.566          | (470.522.586.669)            | (73.602.954.865)                         | (7.249.336.032)                         | -                        |
| - Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty                         | -                        | -                            | (234.622.253.461)                        | -                                       | (234.622.253.461)        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19) (**) | -                        | -                            | (97.471.080.928)                         | -                                       | (97.471.080.928)         |
| Số cuối năm  | <u>1.875.000.000.000</u> | <u>-</u>                     | <u>-</u>                                 | <u>-</u>                                | <u>1.875.000.000.000</u> |

(\*) Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt tăng trong năm theo Quyết định số 1731/QĐ-VICEM do Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày ngày 23 tháng 8 năm 2016.

(\*\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập trong năm và sẽ được điều chỉnh sau khi Công ty nhận được quyết định phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
| <b>Tổng doanh thu</b>                             | <b>4.728.339.419.464</b> | <b>4.267.549.975.280</b> |
| Trong đó:   |                          |                          |
| Doanh thu bán xi măng và clinker                  | 4.559.784.005.897        | 4.081.648.015.814        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 22.596.922.617           | 17.724.001.144           |
| Doanh thu bán sản phẩm khác                       | 145.958.490.950          | 168.177.958.322          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>4.728.339.419.464</b> | <b>4.267.549.975.280</b> |
| Trong đó:   |                          |                          |
| Doanh thu từ bên khác                             | 2.785.341.768.136        | 2.761.502.746.056        |
| Doanh thu từ bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 1.942.997.651.328        | 1.506.047.229.224        |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 5.956.975.121           | 4.412.478.945         |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 562.222.223             | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 298.491.412             | 13.284.256.546        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>6.817.688.756</b>    | <b>17.696.735.491</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                                      |
|--|--------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Giá vốn bán xi măng và clinker           | 3.768.430.344.846        | 3.119.294.917.046                    |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                 | 9.205.646.413            | 9.554.605.080                        |
| Giá vốn bán sản phẩm khác                | 111.908.425.888          | 154.434.882.623                      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (711.528.124)            | (35.132.194.206)                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>3.888.832.889.023</b> | <b>3.248.152.210.543</b>             |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                        | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí lãi vay        | 41.627.898.545          | 65.932.311.218        |
| Chi phí tài chính khác | 745.310.817             | 2.688.312.096         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>42.373.209.362</b>   | <b>68.620.623.314</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                                      |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                               |                                      |
| - Chi phí vận chuyển  | 102.956.641.089               | 68.389.588.509                       |
| - Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm          | 32.878.560.340                | 29.302.200.453                       |
| - Chi phí nhân công   | 21.970.752.019                | 16.709.657.423                       |
| - Chi phí tuyên truyền chuyển giao b                              | 3.133.638.478                 | 6.175.240.726                        |
| - Chi phí khác  | 23.811.402.186                | 24.831.680.995                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>184.750.994.112</u></b> | <b><u>145.408.368.106</u></b>        |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                               |                                      |
| - Chi phí nhân công   | 55.672.209.512                | 70.845.938.642                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 35.410.814.285                | 41.925.500.598                       |
| - Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp                            | 32.878.560.340                | 31.138.871.113                       |
| - Chi phí thuê đất  | 16.459.727.844                | 11.215.104.581                       |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định                     | 6.956.651.120                 | 12.063.827.136                       |
| - Chi phí khác  | 31.093.024.769                | 32.980.328.798                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>178.470.987.870</u></b> | <b><u>200.169.570.868</u></b>        |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                      |
|---|---------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>                  | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 2.326.103.802.770               | 2.150.357.031.251                    |
| Chi phí nhân công                           | 409.090.009.786                 | 430.166.821.375                      |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 260.134.890.812                 | 269.759.105.334                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 706.118.312.045                 | 653.949.750.270                      |
| Chi phí khác                                | 307.288.269.640                 | 237.501.605.943                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>4.008.735.285.053</u></b> | <b><u>3.741.734.314.173</u></b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN

|                                       | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                      |
|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
|                                       | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm | 89.418.410.605          | 138.044.889.215                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>89.418.410.605</b>   | <b>138.044.889.215</b>               |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                      |
|---|-------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 446.294.452.369         | 629.454.087.181                      |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty              | 89.258.890.474          | 138.479.899.180                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                         |                         |                                      |
| Chi phí không được khấu trừ                               | 158.779.731             | 174.052.126                          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay              | 740.400                 | -                                    |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                          |                         |                                      |
| Điều chỉnh lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | -                       | (629.366.990)                        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước                | -                       | 20.304.899                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                  | <b>89.418.410.605</b>   | <b>138.044.889.215</b>               |

### 26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                    |                    |  |                 |                  |
|--|--------------------|--|-----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") | Công ty mẹ         | Bán xi măng và clinker   | 935.333.654.107 | 417.164.089.301  |
|  |                    | Mua thạch cao  | 41.900.763.758  | 50.508.378.767   |
|  |                    | Cước vận chuyển và phí giám định clinker   | 83.051.234.672  | 34.589.312.214   |
|  |                    | Chi phí hỗ trợ chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) | 66.281.487.685  | 59.832.227.367   |
|  |                    | Lợi nhuận phải trả về Công ty mẹ   | 234.622.253.461 | 351.934.482.196  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng          | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng  | 110.424.996.063 | 238.366.984.237  |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch                         | Cùng công ty mẹ    | Nhập vỏ bao xi măng  | 196.345.235.130 | 172.704.526.650  |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng                    | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng  | -               | 1.633.411.685    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                      | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng  | -               | 2.769.029.527    |
|  |                    | Bán nguyên liệu  | 7.286.915.400   | -                |
|  |                    | Chi phí gia công xi măng   | 499.636.323     | 5.148.618.322    |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp         | Cùng công ty mẹ    | Chi phí gia công xi măng   | 115.773.772.712 | 95.515.981.793   |
|  |                    | Lãi tiền cho vay   | -               | 1.627.736.111    |
|  |                    | Bán nguyên liệu  | 8.960.619.900   | -                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                  | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|---|--------------------|--|-----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch           | Cùng công ty mẹ    | Sửa chữa tài sản                           | 7.292.684.491   | 4.205.874.397    |
|   |                    | Bán xi măng                                | 87.927.216      | -                |
|   |                    | Bán nguyên vật liệu                        | 20.586.018      | -                |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng        | Cùng công ty mẹ    | Mua than cám                               | 591.202.522.562 | 712.133.996.664  |
| Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng          | Cùng công ty mẹ    | Mua vỏ bao                                 | 108.782.000     | 4.108.462.300    |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng              | Cùng công ty mẹ    | Chi phí mua vỏ bao                         | 5.639.505.000   | 2.677.434.650    |
|   |                    | Bán xi măng                                | -               | 45.062.380.555   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng                  | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                                | 825.017.227.182 | 674.718.379.429  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1             | Cùng công ty mẹ    | Bán clinker                                | -               | 126.332.954.490  |
|   |                    | Bán nguyên vật liệu                        | 1.390.571.000   | -                |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng            | Cùng công ty mẹ    | Phí lập hồ sơ thầu và kiểm toán năng lượng | 981.026.686     | -                |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng | Cùng công ty mẹ    | Bán clinker và xi măng                     | 30.247.579.742  | -                |
|   |                    | Bán nguyên vật liệu                        | 3.496.013.700   | -                |
|   |                    | Mua xi măng bột                            | 23.687.049.336  | -                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn               | Cùng công ty mẹ    | Bán nguyên vật liệu                        | 5.376.243.600   | -                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai             | Cùng công ty mẹ    | Bán nguyên vật liệu                        | 6.390.822.800   | -                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                     | Cùng công ty mẹ    | Bán nguyên vật liệu                        | 4.838.636.000   | -                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                     | Cùng công ty mẹ    | Chi phí gia công xi măng                   | 298.876.563.628 | -                |
|   |                    | Bán nguyên vật liệu                        | 4.125.858.600   | -                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

(\*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ký ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất ký ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các phụ lục bổ sung ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó, đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường, phí phải trả hàng năm được xác định bằng 0,7% đến 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, phí phải trả hàng năm được xác định bằng 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh và Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ kế toán năm.

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng hoặc theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|   |                    |                                |                        |                        | <i>Đơn vị tính: VND</i> |  |
|---|--------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>      | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |                         |  |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> (Thuyết minh số 6.1) |                    |                                |                        |                        |                         |  |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam                           | Công ty mẹ         | Bán xi măng và clinker         | 29.370.024.265         | 30.130.380.363         |                         |  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng                                  | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 25.120.465.552         | 35.225.361.467         |                         |  |
| Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng                                     | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 17.188.926.248         | 38.255.315.869         |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng           | Cùng công ty mẹ    | Cung cấp dịch vụ bán điện nước | 14.314.567.513         | 13.845.768.121         |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                                     | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 5.335.699.600          | -                      |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                               | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 5.315.606.940          | -                      |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                                     | Cùng công ty mẹ    | Gia công xi măng               | 4.538.444.460          | -                      |                         |  |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp                  | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 4.312.668.750          | -                      |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                               | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 2.304.000.000          | -                      |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà tiên 1                             | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | 1.529.628.100          | -                      |                         |  |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng                                   | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | -                      | 1.316.384.698          |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai                             |                    |                                | 544.341.751            | -                      |                         |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                               | Cùng công ty mẹ    | Bán xi măng                    | -                      | 86.435.050.460         |                         |  |
|   |                    |                                | <b>109.874.373.179</b> | <b>205.208.260.978</b> |                         |  |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 6.2) |                    |                                |                        |                        |                         |  |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp                  | Cùng công ty mẹ    | Phí gia công                   | -                      | 16.007.740.000         |                         |  |
|   |                    |                                | -                      | <b>16.007.740.000</b>  |                         |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                    |  |                        |                        |
|---|--------------------|--|------------------------|------------------------|
|   | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                      | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b><br><i>(Thuyết minh số 13)</i> |                    |  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng                            | Cùng công ty mẹ    | Mua than cám   | 32.903.052.360         | 31.053.183.985         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Vicem Hoàng Thạch                                | Cùng công ty mẹ    | Chi phí mua vỏ bao xi măng                                     | 6.721.410.633          | 22.848.180.076         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long   | Cùng công ty mẹ    | Mua clinker  | 3.327.891.360          | -                      |
|   |                    | Gia công xi măng   | 4.415.970.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng thạch                               | Cùng công ty mẹ    | Nạo vét cảng nhập xuất và mua đá                               | 4.469.199.422          | 1.426.708.640          |
| Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp                            | Cùng công ty mẹ    | Chi phí gia công xi măng                                       | 2.362.235.557          | -                      |
| Công ty Cổ Phần Vicem Thạch cao Xi măng                                 | Cùng công ty mẹ    | Vận tải xi măng  | 2.342.547.692          | -                      |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng                                  | Cùng công ty mẹ    | Mua vỏ bao   | 872.922.640            | 689.004.388            |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam                               | Công ty mẹ         | Phí ủy thác nhập khẩu tài sản thuộc Dây chuyền Hoàng Thạch III | -                      | 3.299.220.325          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân                                   | Cùng công ty mẹ    | Phí gia công xi măng   | -                      | 2.367.658.895          |
| Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng                                | Cùng công ty mẹ    | Phí thiết kế   | -                      | 65.718.394             |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai                                 | Cùng công ty mẹ    | Phải trả khác  | -                      | -                      |
|   |                    |  | <b>57.415.229.664</b>  | <b>61.749.674.703</b>  |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b> <i>(Thuyết minh số 16)</i>         |                    |  |                        |                        |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam                               | Công ty mẹ         | Lợi nhuận phải trả   | 234.622.253.461        | 351.934.482.196        |
|   |                    |  | <b>234.622.253.461</b> | <b>351.934.482.196</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                  | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Lương và thưởng  | 3.426.347.112               | 2.487.717.866               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>3.426.347.112</u></b> | <b><u>2.487.717.866</u></b> |

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng khoảng 96,4% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết về chi phí hoạt động**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính với giá trị ước tính là 208 tỷ đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 224 tỷ đồng Việt Nam).

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Đến 1 năm        | 12.243.064.436                | 10.641.911.573                |
| Từ 1 – 5 năm     | 49.022.552.944                | 42.545.753.972                |
| Trên 5 năm       | 118.916.464.109               | 134.330.668.936               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>180.182.081.489</u></b> | <b><u>187.518.334.481</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường số 3138/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014, số 3139/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 và số 28/QĐ-BTNMT ngày 8 tháng 1 năm 2015, vào thời điểm cuối năm, các khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|------------------|-------------------------|-----------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| Đến 1 năm        | 11.730.278.000          | 11.730.278.000        |
| Từ 1 – 5 năm     | 38.064.864.000          | 40.278.926.000        |
| Trên 5 năm       | 38.135.338.000          | 47.651.554.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>87.930.480.000</b>   | <b>99.660.758.000</b> |

Ngoài ra, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc truy thu hồi tổ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

**Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư 152/2015/TT-BTC**

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”). Thông tư này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 20 tháng 11 năm 2015 và hướng dẫn việc xác định giá tính thuế tài nguyên căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm 2016, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành theo Quyết định 2389/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2016 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường***

Theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt cải tạo, phục hồi môi trường cho các dự án khai thác mỏ của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ mỏ của Công ty hàng năm. Cam kết về tiền ký quỹ hoàn nguyên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 6,5 tỷ đồng.

**30. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Căn cứ theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính này. Chi tiết các khoản mục điều chỉnh như sau:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>            |                   |                           |
|---|------------------------------------|-------------------|---------------------------|
|   | <i>Đã được trình bày trước đây</i> | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Được trình bày lại</i> |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 |                                    |                   |                           |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng             | 315.250.105.317                    | 330.000.000       | 315.580.105.317           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)          | 54.591.058.590                     | (52.445.233.141)  | 2.145.825.449             |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)        | 155.988.374.084                    | 13.882.221.369    | 169.870.595.453           |
| Chi phí trả trước dài hạn (ii), (iii)       | 55.215.547.805                     | (4.037.393.626)   | 51.178.154.179            |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (iv)    | 35.806.403.656                     | 13.799.813.394    | 49.606.217.050            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iv)      | -                                  | 48.820.247.490    | 48.820.247.490            |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                                    |                   |                           |
| Giá vốn hàng bán (i), (ii), (iii)           | 3.303.555.371.151                  | (55.403.160.608)  | 3.248.152.210.543         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp (ii)           | 201.341.684.232                    | (1.172.113.364)   | 200.169.570.868           |
| Thu nhập khác (ii)                          | 1.898.881.088                      | 6.057.786.912     | 7.956.668.000             |
| Chi phí khác                                | 1.355.518.759                      | 43.000.000        | 1.398.518.759             |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành (iv)        | 124.275.075.821                    | 13.769.813.394    | 138.044.889.215           |
| Lợi nhuận trước thuế (iv)                   | 566.864.026.297                    | 62.590.060.884    | 629.454.087.181           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (iv)            | 124.275.075.821                    | 13.769.813.394    | 138.044.889.215           |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (iv)                | 442.588.950.476                    | 48.820.247.490    | 491.409.197.966           |

(i) Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thiếu một số hồ sơ liên quan về việc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các vật tư, công cụ, dụng cụ được trích lập dự phòng trong các năm tài chính trước;

(ii) Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang đối với một số khoản mục chi phí đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản (được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong năm tài chính trước);

(iii) Điều chỉnh giảm chi phí trả trước dài hạn như nêu tại mục (ii) và điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn cho một số chi phí phân bổ chưa chính xác;

(iv) Ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên đối với chi phí thuế, nghĩa vụ phải trả về thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC** (tiếp theo)

Số liệu điều chỉnh nêu trên không bao gồm các khoản điều chuyển về Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đối với số dư các quỹ, chênh lệch vốn góp của chủ sở hữu so với mức vốn điều lệ được phê duyệt và ảnh hưởng của chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết quả và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Công ty đã không thực hiện điều chỉnh các khoản mục, nội dung này do tại ngày 23 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã phê duyệt tăng bổ sung vốn điều lệ của Công ty từ số dư các nguồn quỹ nêu trên theo Quyết định số 1731/QĐ-VICEM (*Thuyết minh số 20*).

Các khoản mục tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

---

Kế toán trưởng  
Phạm Trọng Hiền

---

Tổng Giám đốc  
Lê Thành Long

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017